BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 86/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này) gồm 368 loại phân bón, được chia thành:

a) Phân hữu cơ: 03 loại;

b) Phân vi sinh vật: 12 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 47 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 14 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 31 loại;

e) Phân bón lá: 260 loại;

g) Phân bón có bổ sung chất hỗ trợ tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này), gồm 62 loại, cụ thể:

a) Phân Vi sinh vật: 01 loại;

b) Phân hữu cơ vi sinh: 03 loại;

c) Phân hữu cơ sinh học: 05 loại;

d) Phân hữu cơ khoáng: 03 loại;

đ) Phân bón lá: 50 loại.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón quy định tại Điều 1 khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN

ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	HQ	%	HC: 22,5%; N: 2,5%; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hàn Quốc
2	Nga Mỹ số 1	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Nga Mỹ
3	Sông Hương	%	HC: 22,3; N: 3; Độ ẩm: 20	CT VT NN Thừa Thiên Huế

II. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Long Đỉnh HTD-01	%	HC: 2	CT TNHH Long Đỉnh
		Cfu/g	Bacillus sp: 3 x 10^8	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,12	
2	Long Đỉnh HTD-02	%	HC: 4	
		ppm	Bacillus sp: 8 x 10^8	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
3	Long Đỉnh HTD-03	%	HC: 4,9	
		Cfu/g	Bacillus sp: 2 x 10^8	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
4	Long Đỉnh HTD-04	Cfu/g	Bacillus sp: 8 x 10^8	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,13	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
5	Long Đỉnh HTD-05	%	HC: 4	CT TNHH Long Đỉnh
		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^8	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
6	Long Đỉnh HTD -06	%	HC: 8	
		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^8	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,14	
7	Long Đỉnh HTD-07	%	HC: 1	
		Cfu/g	Bacillus sp: 2 x 10^8	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
8	Long Đỉnh HTD-08	%	HC: 8	
		Cfu/g	Bacillus sp: 8 x 10^8	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,13	
9	NOLATri (Trico-VQT) (Dạng bột)	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Tricchoderma sp.: 1 x 10^8	
	NOLATri (Trico-VQT) (Dạng lỏng)	Cfu/g	Tricchoderma sp.: 1 x 10^8	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,02	
10	Phước Thắng	Cfu/g	Azotobacter spp; Lactobacillus sp; Actimomyces sp; Trichoderma sp: 1 x 10^8 mỗi loại	CT TNHH SX - XD - TM Phước Thắng
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
11	TKS Trichoderma	%	Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^8	
12	TKS - M 2	%	Độ ẩm: 10	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Trichoderma sp; Bacillus sp: 1 x 10^8 mỗi loại	

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	APT Mix - VS07	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH NN An Phú Thịnh
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
2	AT-Mix	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,5-1,5; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV An Thịnh Phát Gia Lai
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
3	BP01: 1-1-1 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 28	CT CP ĐT&PTCN Môi trường Bình Phước
		ppm	Bacillus subtilis; Streptomyces thermoflavus; S. flarovirens; Bacillusvalismortis; Pseudomonas gladioli: 1 x 10^6 mỗi loại	
4	BP02: 2-2-1 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Bacillus subtilis; Streptomyces thermoflavus; S. flarovirens; Bacillusvalismortis; Pseudomonas gladioli: 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Ca: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
5	Hạc vàng 01 (ORMIC 01)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phân bón Bình Thạnh
		Cfu/g	Bacillus sp.; Tricchoderma sp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
6	Hạc vàng 02 (ORMIC 02)	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Tricchoderma sp.: 1 x 10^6; Azotobacter sp.: 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Zn: 50; Cu: 50; Fe: 100	
7	Cò Vàng	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Con Cò Vàng
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
8	Con Hạc Vàng	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV TM DV SX Duy Danh -LA
		ppm	Fe: 300; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
9	Trichomix-DT	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Điền Trang
		Cfu/g	Trichoderma spp; Steptomyces spp; Bacillus subtitis: 1 x 10^6 mỗi loại	
10	Đồng Bảo Tín	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Đồng Bảo Tín
		Cfu/g	Bacillus Subtilis; Nitrogen Fixation Microorganissms: 1 x 10^6	
11	Phức hợp HCVS Fitohoocmon II	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-8; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Fitohoocmon
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
12	Phức hợp HCVS Fitohoocmon VIII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-5; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
13	Phức hợp HCVS Fitohoocmon IX	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-0; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
14	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XI	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-4-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
15	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
16	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XIII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
17	Huy Hoàng	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM&ĐT Huy Hoàng
		Cfu/g	Trichoderma spp; Steptomyces spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
18	HUHOMIX	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Huy Hoàng Cư Mgar
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^6	
19	Quảng Ngãi	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Hóa chất Quảng Ngãi
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Bacillus subtilis: 6 x 10^6 mỗi loại	
20	HT-Phù Sa	%	HC: 16; P_2O_5: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM DV Hồng Trang
		ppm	Fe: 300; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
21	KT-01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Khải Thịnh
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
22	KT-02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
23	KT-03	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 2-3-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
24	KT-04	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 2-1-4; Độ ẩm: 30	
		ppm	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5-7	
25	Long Đỉnh HTG	%	HC: 15; Axít Humic: 13; Độ ẩm: 30	CT TNHH Long Đỉnh
		Cfu/g	Azotobacter sp; Clostridium spp; Bacillus spp; Aspergillus niger: 1 x 10^6 mỗi loại	
26	Omix - 01	%	HC: 15; P_2O_5: 1; Axit Humic: 2; Độ ẩm: 30	Cơ sở Phân bón Hữu cơ Long Khánh
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
27	Omix - 02	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
28	Omix - 03	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
29	Mai Trâm-04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Mai Trâm
		Cfu/g	Azotobacter chrococcum: 1 x 10^6	
30	Nola (Nolamix)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum: 5 x 10^6; Bacillus megaterium var Phosphorin: 4 x 10^6; Atinomyces albus: 5 x 10^6; Trichoderma sp.: 5,5 x 10^6	
			pH: 5-7	
31	Phú Mỹ	%	HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-P_2O_5: 0,6-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		Cfu/g	Trichoderma: 1 x 10^6	
32	Bàn Tay Vàng Quốc tế	%	HC: 15; Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5: 1,2-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
33	Phước Thắng số 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX - XD - TM Phước Thắng
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
34	Phước Thắng số 3	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Ca: 1; Mg: 1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
35	QV 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH KHCN MT Quốc Việt
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
36	QV 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Aspergillus; Bacillus spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
37	QV 3	%	HC: 15; P_2O_5-K_2O: 3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
38	QV 4	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus spp: 1 x 10^6	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
39	Tâm Việt 1	%	HC: 15; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT CP Tâm Việt
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
40	Tâm Việt 2	%	HC: 15; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
41	Tâm Việt 3	%	HC: 15; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,5-1,5; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
42	Tâm Việt 4	%	HC: 15; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
43	Thiên Thanh VS-1	%	HC: 15; P_2O_5: 2; Độ ẩm: 30	Nhà máy phân bón vi sinh Thiên Thanh
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
44	TKS	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		ppm	Azotobacter spp; Trichoderma sp; Bacillus sp: 1 x 10^8 mỗi loại	
45	TK-3	%	HC: 15; N: 2; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Atinomyces albus: 1 x 10^6 mỗi loại Bacillus megaterium var phosphorin: 6 x 10^7	
			pH: 5-7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
46	Vietstar HCVS 1	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP Vietstar
		Cfu/g	Azotobacter sp; Baccilus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
47	Vietstar HCVS 2	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^7	

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_humix	%	HC: 23; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 5-7-2; CaO: 5; Mg: 0,005; S: 0,003; Zn: 0,003; Fe: 0,003; Mn: 0,003; Bo: 0,003; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Hưng Nông
2	AHN_chelate	%	HC: 23; Axit Humic: 20; N: 10; Zn: 1; Mg: 1; Mn: 0,5; Cu: 3; B: 6; CaO: 5; Độ ẩm: 20	
3	CM01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-2,2-0,6; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
4	CM03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,7-0,7-2; Độ ẩm: 20	
5	Lúa xanh 2,5-0-0+TE (Green Rice 2,5-0-0+TE)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; CaO: 5; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SXTM Hóa Nông Lúa Xanh
		ppm	Fe:100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
6	Huy Hoàng	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM& ĐT Huy Hoàng

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
7	Omix - 04	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	Cơ sở Phân bón Hữu cơ Long Khánh
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	
			pH: 6,5-7	
8	MAI TRAM -01	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5 -K_2O: 6-1-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Mai Trâm
9	Nga Mỹ số 1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT CP Nga Mỹ
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; Mn: 100; B: 50; Fe: 100	
10	Phước Thắng số 1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-XD-TM Phước Thắng
11	Con Dê	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị
12	TK-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
			pH: 5-7	
13	Sông Hương	%	HC: 22; N: 2,5; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 25	CT VT NN Thừa Thiên Huế
		Cfu/g	Nitrogen Fixation Microorganissms (NFM); Phosphate Solubilizing Microorganissms (PSM): 1 x 10^6 mỗi loại	
14	Việt Đức	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Việt Đức

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Organihum Antisalino 98	%	HC: 21 (C: 12,21); N-P_2O_5-K_2O: 2,2-0,4-5,5; CaO: 9,8; SO_3: 5,8	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha và một số nước khác)
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,2	
2	CM01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-2,3; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
3	CM02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	
4	CM03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2,5; Độ ẩm: 20	
5	CM04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	
6	BP03: 4-2-2 (Betid)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	CT CP ĐT & PTCN Môi trường Bình Phước
		ppm	Ca: 20	
7	BP04: 4-4-2 (Betid)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Ca: 20	
8	Hạc vàng 2-4-2 (Ormic 2-4-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Bình Thạnh
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 100	
9	Hạc vàng 4-2-2 (Ormic 4-2-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 50; Cu: 50; Fe: 100; Mn: 100	
10	Cò Vàng 2-4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Con Cò Vàng
11	Cò Vàng 4-2-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	
12	Cò Vàng vi lượng 3-3-3 (Super Compmix +TE)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3- 3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 300; Zn: 100; Cu: 60	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
13	Đại Nông Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
14	Ngựa Bay 2-4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; CaO: 5; MgO: 5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ
15	Huy Hoàng 4-3-1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM& ĐT Huy Hoàng
16	Huy Hoàng 3-2-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	
17	Growel 3 - 3 - 3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ẩm độ: 15	VPĐD Behn Meyer Agcare LLP (NK từ Đức và Malaysia)
18	VIETSTAR HCKh3	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP VIETSTAR
19	VIETSTAR HCKh4	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	
20	Quảng Ngãi NPK 3.5.2	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-2; Độ ẩm: 25	CT CP Hóa chất Quảng Ngãi
21	Quảng Ngãi NPK 3.3.2	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	
22	Khánh Sinh (ORGANMIX)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Axit Humic: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Quốc tế Khánh Sinh
23	Mai Trâm-02	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Mai Trâm
24	Mai Trâm-03	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 5-3-1; Độ ẩm: 25	
25	Sông Hương (Hue-mix 3-3-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O:3-3- 2; Độ ẩm: 20	CT VT NN Thừa Thiên Huế

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
26	Sông Hương (Hue-mix 2-5-1)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-1; Độ ẩm: 20	
27	TK-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
			pH: 5-7	
28	Phước Thắng số 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Mg: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-XD-TM Phước Thắng
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
29	Thiên Thanh 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-2,5; Độ ẩm: 20	NM Phân bón Vi sinh Thiên Thanh
		ppm	Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500	
30	Thiên Thanh 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500	
31	Bioted - PB 4-3-2	%	HC: 45,0; N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,0-2,0; Ca: 1,5; Mg: 0,15; Độ ẩm: 25	CT PTKT Vĩnh Long
			Mn: 150; Cu: 200; B: 50; Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 5-7	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Anhu 442-TE	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2	CT TNHH DV KTNN & TM An Hưng
		mg/lít	Mn: 500; Zn: 100; Cu: 100; B: 500	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	Organihum Fósforo	%	HC: 4; N-P_2O_5: 2-0,8; CaO: 10	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19	
3	Organihum Kalium	%	HC: 5; N-K_2O: 1-40; MgO: 2,1; SO_3: 45; Alanine: 0,39; Arginine: 0,4; Aspartic acid: 0,25; Cysteine: 0,02; Glutamic acid: 0,36; Glycine: 1,14; Histidine: 0,03; Isoleucine: 0,03; Leucine: 0,07; Lysine: 0,14; Methionine: 0,04; Phenylalanine: 0,04; Proline: 0,58; Serine: 0,15; Threonine: 0,09; Trytophan: 0,02; Tyrosine: 0,06; Valine: 0,1; Hydroxyproline: 0,61	
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19	
4	Aminolom Complex	%	HC: 15; N: 6; Zn: 1; B: 0,7; Fe: 2; Mn: 2; Mo: 0,15; Hidroxyproline: 0,1; Aspartic acid: 0,07; Glutamic acid: 5,05; Serine: 0,05; Glycine: 2,01 Alanine: 0,11; Tyrosine: 0,02; Valine: 0,04; Methionine: 0,42; Leucine: 0,02 Isoleucine: 0,02; Lysine: 0,93; Proline: 0,16	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,3	
5	Aminolom Calcio-Boro	%	HC: 15; N: 6,4; CaO: 8; B: 0,5; Aspartic acid: 0,14; Glutamic acid: 0,17 Serine: 0,13; Histidine: 0,06; Glycine: 8,15; Threonine: 0,13; Arginine: 0,05 Alanine: 0,21; Tyrosine: 0,07; Valine: 0,48; Phenylalanine: 0,11; Leucine: 0,09 Asparagine: 0,09; Proline: 0,12	
			pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,3	
6	Lombrico Mas Flor	%	Cu: 1,7; Mn: 0,7; Zn: 0,5	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
7	Nobrico Star	%	HC: 18; N: 5; B: 0,2; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Aspartic acid: 0,1 Glutamic acid: 2,33; Serine: 0,05; Glycine: 1,05; Alanine: 0,12; Valine: 0,05 Methionine: 0,64; Phenylalanine: 0,06; Isoleucine: 0,05; Lysine: 1,49; Proline: 0,06	
			pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,2	
8	Aminolom Maduracion	%	K_2O: 25; Aspartic acid: 0,05; Glutamic acid: 0,89; Serine: 0,1; Glycine: 0,05 Histidine: 0,04; Threonine: 0,06; Alanine: 0,05; Valine: 0,07; Methionine: 0,54 Tyrosine: 0,04; Proline: 0,11	
			pH: 12; Tỷ trọng: 1,5	
9	Aminolom Super 40	%	HC: 14,7; N: 5,6; Hydroxiproline: 0,15; Glutamic acid: 16,55; Glycine: 9,31; Alanine: 0,05; Methionine: 1,48; Lysine: 12,41; Proline: 0,05	
			pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2	
10	Calfruit	%	HC: 11; Axit Humic: 11; Axit fulvic: 11; N-K2O: 6,5-5; CaO: 11; B: 0,2	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,3	
11	Bulitem Short Cycle	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5; Fe: 0,5; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 12 (Hidroxyproline; Aspartic acid; Glutamic acid; Serine; Glycine; Alanine; Tyrosine; Valine; Methionine; Leucine; Isoleucine; Proline; Histidine; Threonine; Arginine;	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
			Phenylalanine) Alanine: 0,37; Tyrosine: 0,11; Aspartic acid: 0,75; Glutamic acid: 1,23; Phenylalanine: 0,28; Glycine: 0,32; Histidine: 0,23; Isoleucine: 0,19; Leucine: 0,48; Methionine: 0,12; Proline: 0,2; Arginine: 0,38; Serine: 0,41; Threonine: 0,31; Valine: 0,27; Hidroxyproline: 0,35	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
12	Vigortem	%	N: 1,25; Fe: 1; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 15 (Tryptophan; Alanine; Tyrosine; Aspartic acid; Glutamic acid; Phenylalanine; Histidine; Isoleucine; Leucine; Methionine; Proline; Arginine; Serine; Threonine; Valine; Hidroxyproline)	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
13	Kafom	%	P_2O-K_2O: 30-20	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,3	
14	Calibor	%	CaO: 7; B: 2	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
15	SM6	%	HC: 15; Alginic Acid: 5; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,01-0,2; Mannitol: 2	
		ppm	Mg: 100; Mn: 50; Fe: 100; Betaines: 300	
			pH: 4-4,8; Tỷ trọng: 1,13-1,17	
16	Green Bio-1	%	Mg: 0,0025; Zn: 0,019; Mn: 0,05; B: 0,033; Cu: 0,045; Mo: 0,02; Fe: 0,15; NAA:0,45	CT TNHH Bách Thịnh (NK từ Đài Loan)
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
17	Green Bio-2	%	Ca: 0,045; Mg: 0,055; S: 0,018; B: 0,03; Fe: 0,12; Zn: 0,018; Mo: 0,018; Cu: 0,028; Cytokinin: 0,3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,08	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
18	Green Bio-3	%	Ca: 0,025; Mn: 0,018; Zn: 0,035; Fe: 0,32; Cu: 0,055; B: 0,035; Mo: 0,02; Saccharide: 3	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,1	
19	Green Bio-4	%	Mg: 0,036; S: 0,045; Ca: 0,058; Mn: 0,04; Fe: 0,15; Zn: 0,045; B: 0,03; Cu: 0,065; GA_3: 0,3	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
20	CM 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-5-6	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
		mg/lít	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 400; Cu: 100; B: 200	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	
21	CM 03	%	Axit Humic: 4; N-P_2O_5-K_2O: 6,5-3-4	
		mg/lít	Mn: 400; Zn: 250; Fe: 300; Cu: 50	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	
22	CM 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-7; Ca: 0,08; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Mn: 800; Zn: 400; Fe: 200; Cu: 100; B: 200	
23	Fetrilon - Combi (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 3,3; S: 3; Độ ẩm: 2	VPĐD Behn Meyer Agcare LLP (NK từ Đức và Malaysia)
			B: 5000; Cu: 15000; Fe: 40000; Mn: 40000; Mo: 1000; Zn: 15000	
24	Fruitka Foliar (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 2	
25	Đầu Trâu lúa 1	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-2; Ca: 0,2; B: 0,2	CT CP Bình Điền MeKong
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
26	Đầu Trâu lúa 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-2; Axit Humic: 2; Ca: 0,2; B: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
27	Đầu Trâu lúa 3	%	Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-2-5; Ca: 0,4; B: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
28	Đầu Trâu Thanh Long	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-2-7; Ca: 0,5; Zn: 0,04; Cu: 0,02	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
29	Đầu Trâu Vi lượng cà phê	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-7-9; S: 14; Mg: 0,5; Zn: 6; B: 0,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 500	
30	JIANON - 34 (Chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 - K_2O: 34-31; MgO: 1,8; Mn: 0,5; Zn: 0,25; Fe: 0,03; B: 0,07; Ẩm độ: 5	CT CP JIA NON Biotech (VN)
			pH: 4	
31	JIANON - Ca (Chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 6; N: 5; CaO: 12	
			pH: 3,1; Tỷ trọng: 1,35	
32	JIANON - RB (Chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	
33	JIANON - ONE (Chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5$ - K_2O: 27-8-9; Mg: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; Fe: 0,03; B: 0.06; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
34	Omex Arsenal	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-52-10; Mg0: 1; S: 0,8; Độ ẩm: 3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại TP. HCM
		ppm	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
35	Omex Chelsea	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 30-10-10; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
36	Omex Manchester	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; S: 2,6; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
37	Omex Leeds	%	N: 9,5; MgO: 13; S: 1,5; Mn: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
38	Omex Liverpool	%	N: 6,5; B: 15	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,36	
39	Vạn Thạch	%	N: 15; CaO: 22,5; Mg: 0,02	CT TNHH Cát Thành
		ppm	Mn: 150; Fe: 150; Cu: 120; Zn: 500; B: 100	
		ppm	pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
40	BoNi	%	N: 6	
		g/lít	B: 150	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
41	Liên Châu	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-4-8; Ca: 0,25; Mg: 0,15	
		ppm	Fe: 120; Cu: 45; Zn: 600; Mn: 150	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
42	CT-Eakmat	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-7-6,5; S: 13; Zn: 7,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV Cường Thịnh - EAKMAT
43	CT-Eakmat 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-7-4,5; S: 6; Zn: 3,5; Mg: 3,8; Cu: 2; Độ ẩm: 10	
44	CT-Eakmat 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-5-8; S: 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 200; Cu: 100	
45	CT-Eakmat 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; S: 0,2; Mg: 0,3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
46	Mekofa 1	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 16-16-8	NM phân bón Cửu Long - Chi nhánh CT CP PB Miền Nam
		ppm	Mo: 10; B: 100; Cu: 350; Zn: 350	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
47	Mekofa 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-6	
		ppm	Mo: 10; B: 100; Cu: 350; Zn: 350	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
48	Nola-01 (Nolamix-01)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-5; Mg: 0,5; Ca: 0,5	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Fe: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25	
49	Nola-02 (Hummer)	%	HC: 10; Axit Humic: 5; $N-P_2O_5$ $-K_2O$: 2-1-2; Mg: 0,5; Ca: 0,1	
		ppm	Zn: 150; Cu: 200; Fe: 100; Bo: 50; Mo: 10	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15	
50	Đa Lộc 1	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-1-1; S: 1	CT TNHH TM XD Đa Lộc
		ppm	Zn: 20; Cu: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
51	Đa Lộc 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-3-1; S: 1	
		ppm	Zn: 20; Cu: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
52	Ba Tốt	%	$N-P_2O_5$ $-K_2O$: 8-8-8; Ca: 0,06; Mg: 0,08	HTX DV&PTNN Đoàn Kết Chi Lăng
		ppm	Fe: 140; Cu: 50; Zn: 750; Mn: 150	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
53	Chi Lăng (NA BO)	%	N: 15; CaO: 22,5; Mg: 0,015	
		ppm	Mn: 120; Fe: 120; B: 90; Cu: 50; Zn: 750	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
54	Mau Son	%	N-P_2O_5 -K_2O: 8-5-5; Ca: 0,24; Mg: 0,08	
		ppm	Fe: 120; Cu: 50; Zn: 750; Mn: 150; B: 90	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
55	HCVS AB Agribio (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20,5; N-K_2O: 4,51-0,21; Ca: 0,7284; Mg: 0,01277	CT TNHH Phân phối Đông Nam (NK từ Malaysia, Singapore)
		ppm	Na: 477,4; Cu: 0,42; Mn: 0,5; Zn: 0,39	
		Cfu/g	Bacillus phosphate: 1 x 10^6	
			pH: 6,63; Tỷ trọng: 1,5	
56	Bioplant Flora	%	N-P_2O_5 -K_2O: 0,015-0,002-0,02	CT TNHH Flora East (NK từ Nga)
		mg/lít	Cu: 1; Zn: 100; Co: 15; Mn: 100; Mg: 100; Mo: 100; Fe: 10	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,12-1,15	
57	Bioflora 01	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5 -K_2O: 4-1,5-2	CT TNHH Flora East
		mg/lít	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; Mg: 200; Mo: 10; B: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	
58	Bioflora02	%	N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-6	
		mg/lít	Cu: 100; Zn: 400; Mn: 500; Mo: 25; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	
59	Hoàng Đại K-Humate	%	Axit Humic: 6,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-3; Mg: 0,1	CT TNHH Hoàng Đại
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
60	Vinacal	%	Axit Humic: 6,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-4-4; Mg: 0,1	
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,16	
61	Vinacal K-Humate	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-4; Mg: 0,1	
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,17	
62	Vigorous	%	HC: 12,6; N-P_2O_5-K_2O: 1,7-1,9-2,1; B: 0,001; Na: 0,1; Cl: 2,95; MgO: 0,03; CaO: 0,1; Mn: 0,03	CT TNHH TM Hoạt Lực Mỹ (NK từ Đài Loan)
		g/l	Zn: 35; Cu: 25	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,15	
63	Vimy Bội thu	%	N: 34; S: 38; Độ ẩm: 8	CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ
		ppm	Zn: 2500; B: 3000	
64	Vimy Lân Canxi	g/lít	P_2O_5: 400; CaO: 70; ZnO: 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
65	Vimy Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; MgO: 0,01; Zn: 0,002; Cu: 0,002; Zn: 0,003; Mn: 0,002; GA3: 0,2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
66	THC - Zinta (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5: 2,5-12	CT TNHH Hợp Nhất Nông
		ppm	Zn: 140.000; NAA: 500	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,55 - 1,65	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
67	Minh Đức 02 (Futonic 201)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-1,2-0,1; Mg: 0,02; S: 0,12	Công ty TNHH Minh Đức (Hà Nội)
		ppm	Cu: 800; Zn: 500; B: 500; Mo: 50; Mn: 800	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,15	
68	Minh Đức 01 (Futonic 301)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-1,5-0,2; Steptomicine: 0,05	
		ppm	Cu: 1.000; Zn: 700; B: 700; Mg: 300; Mo: 70; S: 1.500; Mn: 700	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,17	
69	MĐ 101	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7,5-2-0,3	
		ppm	Cu: 900; Zn: 900; B: 900; Mg: 400; Mo: 70; S: 1300; Mn: 1200	
			pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2	
70	MĐ 201 HT	%	$N-K_2O$: 7-8; B: 0,3; Mg: 0,5; Mo: 0,005; Mn: 2,5; Độ ẩm: 20	
71	TS 96	%	N: 0,6; Cu: 7,2; Zn: 3,0; B: 0,62; Ca: 4,0; Mg: 2,0; Steptomicine: 0,2; Độ ẩm: 20	
72	TS 99	%	$P_2O_5-K_2O$: 0,5-0,6; Cu: 5; Zn: 2,5; B: 1,25; Mg: 1; Mo: 0,005; S: 1,5; Mn: 0,5; Steptomicine: 0,25; Độ ẩm: 20	
73	MĐ 01	%	$N-K_2O$: 11,5-1,025; Cu: 4,52; Zn: 4,7; B: 1,15	
		ppm	Axit Humic: 100	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,1	
74	Minh Đức 03 (Futonic)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-7-5; S: 1; Mg: 1,5; Cu: 1,5; Zn: 0,5; B: 0,7; Fe: 10; Mn: 0,5; Mo: 0,003	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,24	
75	MĐ 95	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8,3-2,28-3,13; Cu: 6,21; Zn: 3,42; B: 0,82; Độ ẩm: 20	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
76	Nguyenkhanh humaxk (Geno humax K)	%	Axit Humic: 4; Axit Fulvic: 2; N-K_2O: 2,5-5; Độ ẩm: 30	CT CP TM&XD Nguyên Khanh
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
77	Nga Mỹ số 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-9-4; MgO: 3	CT CP Nga Mỹ
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; Bo: 100	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,11	
78	Nga Mỹ số 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; SiO_2: 3; CaO: 1; MgO: 1,5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
79	NN - 01 (Chuyên lúa)	ppm	Ca: 200; Mg: 120; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 8	Cơ sở Nông nghiệp
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 1,08 - 1,28	
80	NN - 02 (Chuyên lúa)	ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 40; B: 22; Mn: 42; Mo: 5	
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 0,9 - 1,1	
81	NN - 03 (Chuyên lúa)	ppm	Fe: 200; Cu: 20; Zn: 200; Mn: 16; Mo: 5	
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 1,08 - 1,25	
82	NN - 04 (Chuyên lúa)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 10; Zn: 100; Mn: 20; Mo: 10	
			pH: 3 - 5	
83	GAC - Color (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
84	GAC - Enzym (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
85	GAC - Phoska (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-27-18; Mn: 0,02; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Mo: 0,0005; B: 0,01	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,4	
86	GAC - Fresh (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 6; N- P_2O_5 -K_2O: 13-8-21; MgO: 2; Fe: 0,2; Mn: 0,08; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Độ ẩm: 5	
			pH: 4	
87	GAC - Comlex (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 15; Mn: 0,9; Cu: 1; Zn: 1,2; B: 0,6; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,7	
88	GAC - Flower (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 -K_2O: 45-22; Ẩm độ: 5	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 4,1	
89	GAC - Gold (chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	
90	GAC - Grow (chuyên cây ngắn ngày)	%	N- P_2O_5 -K_2O: 8-11-5	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,25	
91	Sunred - Chuẩn màu (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
92	Folicist - Sức Sống (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
93	Amino - gold (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5 - K_2O: 7,5-0,08-4; Ca: 0,03; Mg: 0,06; S: 1; Threonine: 0,04; Glutamic: 1,5	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,36	
94	Ligoplex - canxi (chuyên cây ngắn ngày)	%	CaO: 15	
			pH: 2,4; Tỷ trọng: 1,5	
95	Marusan NO.1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5- K_2O: 45-30; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,07; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
96	MarusanNO.2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 -K_2O: 14-40; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,2; B: 0,09; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
97	Marusan NO.3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 18; Mn: 5; Zn: 3; B: 0,6; Fe: 0,3; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,5	
98	Marusan NO.4 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N- P_2O_5-K_2O: 27-8-9; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,06; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
99	Marusan NO.5 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 2,1; K_2O: 0.002	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
100	Marusan NO.6 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 10; N: 1,2; CaO: 9; MgO: 4; S: 1; Mn: 0,3; B: 0,2; Fe: 1; Ẩm độ: 5	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,4	
101	Marusan NO.7 (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 10; Ca: 3,5; B: 1,5	
			pH: 9,5; Tỷ trọng: 1,34	
102	Marusan NO.8 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; K_2O: 3,2; Mg: 0,5; S: 0,04 Mn: 0,5; B: 0,2; Fe: 2; Zn: 1,2; Cu: 0,8	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
103	Bàn Tay Vàng Quốc tế 01	g/lít	N: 7; P_2O_5: 22; Ca: 2,5; B: 1,5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 30; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 5 - 6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
104	Bàn Tay Vàng Quốc tế 2.1	g/lít	N-K_2O: 11-18,5; Ca: 1,7; B: 1,9	
		ppm	SiO_2: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 7,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,1	
105	Bàn Tay Vàng Quốc tế 3.1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; SiO_2: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,6	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; NAA: 100	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
106	TP 01 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ẩm độ: 10	CT TNHH Thiên Phú
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	
107	TP Super - Humic (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 5; Axit Humic: 70; Ẩm độ: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
108	TP 02 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 7-35; Axit fulvic: 4,5; SiO_2: 0,3; Ẩm độ: 15	
		ppm	B: 100; Zn: 100	
109	TP 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 35-7; MgO: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	
			pH: 1 - 2; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
110	Kẽm Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; B: 1; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
111	Bo Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-8; B: 12; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
112	Lân Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 4,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
113	Kẽm Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-11-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
114	Magie Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
115	Kali Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,5-10-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
116	Humat Đồng Vàng	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
117	Magie Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-11-10; B: 2; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S; 0,2; B: 2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
118	Bo Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-8-6; B: 12; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
119	Kali Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
120	Humat Đồng Xanh	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-3; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2	
		ppm	B: 10000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
121	Magie Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
122	Kali Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-6-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 4,4; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
123	Lân Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,2-31-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
124	Humat Đồng Phú	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-2; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1,2	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
125	THC B.O. KIN (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axít Humic: 58; Axít Fulvic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,5-9; Ca: 0,6; Mg: 0,1; S: 0,3; Ẩm độ: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông
		ppm	Fe: 500; Mn: 41; Cu: 11; B: 141; Zn: 18; Mo: 10	
126	CaXilat (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5: 3,8; SiO_2: 3,8; CaO: 15	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
127	THC (Greenstar) chuyên cây ngắn ngày	g/lít	Axít Fulvic: 300	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
128	HNN SiCa (SiCaNAT) (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-1; CaO: 12; SiO_2: 6	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 7,2; IBA: 5	
			pH: 7,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
129	HNN - Humic 999 (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9; Mg: 1,2; Ca: 0,6; SiO_2: 1	
		ppm	Fe: 150; B: 150; Zn: 1500; Cu: 50; Mn: 200; NAA: 8; Chitosan: 50	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
130	HNN 16 (BOMn Farm) (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-20-2; MgO: 2; CaO: 0,5; S: 5	
		ppm	NAA: 400; p-Nitrophenol: 100; Ethephol: 100	
			pH: 3,5-5; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
131	HNN 17 (Chitonat) (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axít Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; NAA: 0,1	
		ppm	Fe: 150; Zn: 1000; Cu: 50; Mn: 200; B: 150; Chitosan: 100	
			pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1, 3	
132	LS-7X	%	N: 1,26; Lysine: 1,77	CT TNHH Long Sinh
		ppm	CaO: 722; Fe: 194; MgO: 333; Cu: 140; Zn: 278	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,08	
133	LS-9X	%	Lysine: 2,84	
		ppm	MgO: 345; B: 46; Zn: 287; Mn: 143; Fe: 200; CaO: 747	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,09	
134	MĐT Phù sa (Eco-Power)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-6-4; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05; Axit Humic: 1	CT CP NN Miền Đồng Thảo
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
135	MĐT - Bội Thu (Eco-Plus)	%	Axit fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-7,5-12; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
136	MĐT - 01 (Eco-Turbo)	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-3; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
137	MĐT - 02 (Eco-TT)	%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,5-2; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
138	MĐT-03 (Eco-Chitosan)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-20-6,5; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10; Chitosan: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
139	Hoàng Hồ - N (30-10-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 0,2; Độ ẩm: 9,5	CT CP Nông Dược HAI
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 200	
140	Hoàng Hồ - P (7-50-7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-50-7; MgO: 0,1; CaO: 0,3; Độ ẩm: 9,5	
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 5000	
141	Hoàng Hồ - K (6-30-30)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; MgO: 0,1; CaO: 0,3; Độ ẩm: 9,5	
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 1000; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 200	
142	Hoàng Hồ - Si (5-5-7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-7; SiO_2: 3; Axit Humic: 5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,25	
143	TEKKA (Seaweed)	%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-18; MgO: 0,3; CaO: 0,8; Axit Alginic: 16; Độ ẩm: 10	CT CP Nông Dược HAI (NK từ Trung Quốc)
		ppm	Fe: 3000; Cu: 700; Zn: 2000; Mn: 300; B: 1300	
144	PM 08	g/lít	K_2O: 35; Ca: 3; B: 5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 300; Fe: 150; Zn: 100; GA_3: 100	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
145	PM 09	g/lít	Axit Humic: 32; P_2O_5-K_2O: 35-4	
		ppm	SiO_2: 200; Fe: 120; Zn: 100; Mg: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
146	PM 10	%	P_2O_5: 3,1; Mg: 1; Zn: 0,4; B: 0,6; Ca: 0,5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Mn: 30	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
147	NONZA-1	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,6-1,1-1,8; Mg: 0,25; Zn: 0,19; Mn: 0,05; B: 0,036; Cu: 0,046; Fe: 0,15	CT TNHH Nông Nhật (NK từ Đài Loan)
		mg/l	Taurine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
148	NONZA-2	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,82-2,02-1,6; Mg: 0,35; Zn: 0,18; Ca: 0,048; Mo: 0,018; Cu: 0,028	
		mg/l	Arginine: 0,4; Histidine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
149	NONZA-3	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,04-1,78-1,68; Mg: 0,38; Zn: 0,15; Ca: 0,058; Mn: 0,04; B: 0,078; Cu: 0,066; Fe: 0,18	
		mg/l	Lysine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
150	Pisomix-Y15	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-6; Mg: 1; S: 2,5; B: 0,5; Zn: 1; Mn: 1; Cu: 1; Độ ẩm: 11	CT TNHH chế biến LTTP Thái Dương
		ppm	NAA: 500	
151	Pisomix-Y25	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-1-20; Mg: 2,1; S: 5; B: 0,6; Zn: 3; Mn: 1; Cu: 1,5; Độ ẩm: 11	
		ppm	Mo: 300	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
152	Pisomix-Y35	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-20; Mg: 1; S: 2; B: 2; Zn: 1,5; Mn: 0,5; Cu: 2; Độ ẩm: 10,5	
		ppm	Mo: 100	
153	Pisomix-Y95	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-15; Mg: 0,5; S: 0,9; B: 0,3; Zn: 0,5; Mn: 0,2; Cu: 0,2; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 100	
154	Pisomix-PTS-9	%	N-K_2O: 2-2; Mg: 0,6; S: 0,9; B: 0,15; Zn: 0,7; Cu: 0,4; Độ ẩm: 6,5	
		ppm	Mn: 500; Mo: 50	
155	Pisomix-101	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 800; Cu: 500; Zn: 400; Mn: 300; S: 1000	
156	Pisomix-102	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-40-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 1500; Cu: 400; Zn: 1000; Mn: 50; S: 800	
157	Pisomix-105	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5; K-Humat: 15; Độ ẩm: 7,1	
		ppm	B: 3000; Mg: 1000; Cu: 200; Zn: 400; Mn: 200; S: 800; GA3: 400; NAA: 250	
158	Pisomix-304	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,6-4,1-2,8; Thiourea: 13; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
159	TP-Bội thu 7-5-44 (Nutrufar 7-5-44)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,075; Độ ẩm: 1	Công ty TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 220; Fe: 600; Zn: 300; Mn: 700; Co: 10; B: 160; Mo: 10	
160	TP-Lân	g/lít	P_2O_5-K_2O: 440-74; MgO: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
161	TP- Giàu Bo	g/lít	B: 150	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,38	
162	TP- Giàu Canxi	%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3; Cu: 0,059; Fe: 0,064; Zn: 0,03; Mn: 0,12; B: 0,077; Mo: 0,001	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,5	
163	Tipomic 301	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-6-5; Axit Humic: 0,3	
		ppm	Zn: 0,05; Mg: 0,05; B: 0,05	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
164	Nutrofar 21-21-21	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340; Mg: 190	
165	Nutrofar 15-30-15	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340; Mg: 190	
166	Newgood (dạng lỏng)	%	N-K_2O: 5-0,5	
		ppm	Mg: 200; Mn: 160; Zn: 160; Mo: 130; Cu: 180; Fe: 140; B: 110	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
	Newgood (dạng bột)	%	N-K_2O: 5-0,5	
		ppm	Mg: 200; Mn: 160; Zn: 160; Mo: 130; Cu: 180; Fe: 140; B: 110	
167	TP 108 (dạng lỏng)	ppm	Mg: 1400; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 1500; Mn: 500; Mo: 10; B: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
	TP 108 (dạng bột)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1400; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 1500; Mn: 500; Mo: 10; B: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
168	Supergrowth (dạng bột)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-3-2,5; Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		ppm	Mg: 1900; Cu: 100; Fe: 4000; B: 2000; S: 6000; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 100	
	Supergrowth (dạng lỏng)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-3-2,5	
		ppm	Mg: 1900; Cu: 100; Fe: 4000; B: 2000; S: 6000; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 100	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
169	TKS	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5; Mg: 0,01	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Fe: 100; GA_3: 200; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,17	
170	Vinomic	%	Axit Humic: 56; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH TMDV Việt Nông
		ppm	NAA: 500; Mo: 100	
171	Vino Humic	%	Axit Humic: 52; Axit fulvic: 3,5; K_2O: 7,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	
		ppm	NAA: 500; Mo: 100	
172	Vinota	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-8-9; B: 0,5	
		ppm	Fe: 1000; MnO: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mo: 500	
173	Vino Amin	%	Axit amin: 5 (Axit Aspartic: 1, Glysine: 0,34; Isoleucine: 0,83; Leucine: 0,83; Phenylalanine: 0,5; Lysine: 0,5; Threonine: 1)	
		ppm	NAA: 1000; B: 300; Mo: 15; GA_3: 200	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,02	
174	Vino		N: 33; S: 39; Mg: 0,05; Độ ẩm: 8	
			B: 5200; Zn: 1000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
175	Bàn Tay Vàng Quốc tế 01	g/lít	N-P_2O_5: 7-22; Ca: 2,5; B: 1,5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 30; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
176	Bàn Tay Vàng Quốc tế 2.1	g/lít	N-K_2O: 11-18,5; Ca: 1,7; B: 1,9	
		ppm	SiO_2: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1	
177	Bàn Tay Vàng Quốc tế 3.1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; SiO_2: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,6	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; NAA: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
178	Yogen 6	%	N-P_2O_5-K_20: 8-8-6; CaO: 0.05; MgO: 0,05; S: 0,05	CT Phân bón Miền Nam
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
179	Yogen 8	%	N-P_2O_5-K_2O: 14-8-6; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25	
180	Yogen 10	%	N-P_2O_5-K_20: 15-5-15; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
181	Yogen 12	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
182	Yogen 14	%	N-K_2O: 11-40; CaO: 0,1; MgO: 0,1; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
183	Yogen 16	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
184	Yogen 18	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
185	Yogen 20	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
186	Yogen 22	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-50-10; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
187	Khai Môn	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,3-15,4-4,12; Ca: 1,67; MgO: 0,34; S: 0,14; SiO_2: 0,092	CT TN HH Nam An
		ppm	NAA: 25	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
188	NN - 01 (Chuyên lúa)	ppm	Ca: 200; Mg: 120; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 8	Cơ sở Nông nghiệp
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 1,08 - 1,28	
189	NN - 02 (Chuyên lúa)	ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 40; B: 22; Mn: 42; Mo: 5	
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 0,9 - 1,1	
190	NN - 03 (Chuyên lúa)	ppm	Fe: 200; Cu: 20; Zn: 200; Mn: 16; Mo: 5	
			pH: 3 - 5; Tỷ trọng: 1,08 - 1,25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
191	NN - 04 (Chuyên lúa)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 10; Zn: 100; Mn: 20; Mo: 10	
			pH: 3 - 5	
192	GAC - Color (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
193	GAC - Enzym (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
194	GAC - Phoska (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-27-18; Mn: 0,02; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Mo: 0,0005; B: 0,01	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,4	
195	GAC - Fresh (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 6; N-P_2O_5-K_2O: 13-8-21; MgO: 2; Fe: 0,2; Mn: 0,08; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Độ ẩm: 5	
			pH: 4	
196	GAC - Comlex (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 15; Mn: 0,9; Cu: 1; Zn: 1,2; B: 0,6; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,7	
197	GAC - Flower (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 45-22; Ẩm độ: 5	
			pH: 4,1	
198	GAC - Gold (chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
199	GAC - Grow (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-11-5	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,25	
200	Sunred - Chuẩn màu (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; $N-K_2O$: 3-7	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
201	Folicist - Sức Sống (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
202	Amino - Gold (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7,5-0,08-4; Ca: 0,03; Mg: 0,06; S: 1; Threonine: 0,04; Glutamic: 1,5	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,36	
203	Ligoplex - Canxi (chuyên cây ngắn ngày)	%	CaO: 15	
			pH: 2,4; Tỷ trọng: 1,5	
204	Marusan NO.1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	$P_2O_5-K_2O$: 45-30; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,07; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
205	Marusan NO.2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	$P_2O_5-K_2O$: 14-40; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,2; B: 0,09; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
206	Marusan NO.3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 18; Mn: 5; Zn: 3; B: 0,6; Fe: 0,3; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
207	Marusan NO.4 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 27-8-9; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,06; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
208	Marusan NO.5 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 2,1; K_2O: 0,002	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1	
209	Marusan NO.6 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 10; N: 1,2; CaO: 9; MgO: 4; S: 1; Mn: 0,3; B: 0,2; Fe: 1; Ẩm độ: 5	
			pH: 7,4	
210	Marusan NO.7 (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 10; Ca: 3,5; B: 1,5	
			pH: 9,5; Tỷ trọng: 1,34	
211	Marusan NO.8 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; K_2O: 3,2; Mg: 0,5; S: 0,04 Mn: 0,5; B: 0,2; Fe: 2; Zn: 1,2; Cu: 0,8	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
212	Sao Nông 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-4-10; Ca: 18; MgO: 3; S: 5; Lysine: 0,18; Axit fulvic: 5; GA_3: 0,1	CT TNHH SX TM Sao Nông
		ppm	Cu: 500; Fe: 1800; Zn: 190; B: 200; Mn: 200	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
213	Sao Nông 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-4; Ca: 1,9; MgO: 2; SiO_2: 2; NAA: 0,05; Axit Humic: 20; Axit Glutamic: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Fe: 180; Zn: 190; B: 150 Mn: 500 Mo: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,5	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
214	Sao Nông 3	%	N-P_2O_5: 10-30; Ca: 20; MgO: 3; S: 5; SiO_2: 2; Axit fulvic: 30; Axit fugavic: 0,8; Lysine: 0,18; GA_3: 0,05	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1800; Zn: 190; B: 200; Mn: 200; Mo: 190	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,5	
215	Sao Nông 4	%	N- P_2O_5-K_2O: 10-52-10; MgO: 3; S: 7; SiO_2: 2; Axit Glutamic: 0,5; Methionine: 0,2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 180; Zn: 190; B: 150; Mn: 500; Mo: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,4	
216	TP 01 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ẩm độ: 10	CT TNHH Thiên Phú
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	
217	TP Super - Humic (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 5; Axit Humic: 70; Ẩm độ: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	
218	TP 02 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 7-35; Axit fulvic: 4,5; SiO_2: 0,3; Ẩm độ: 15	
		ppm	B: 100; Zn: 100	
219	TP 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 35-7; MgO: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	
			pH: 1 - 2; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
220	BS-KV-91	%	P_2O_5: 1; Độ ẩm: 3	CT TNHH Thực phẩm Thiên Quý
		ppm	Zn: 40	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
221	BS-KV-95	%	P_2O_5: 1; B: 0,1; Độ ẩm: 3	
222	Q-89	%	N: 35; B: 1; Độ ẩm: 3	
223	TQ-153015	%	N: 35; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 30	
224	Sông Hương (Hue-mix 11-3-4)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-3-4	CT VT NN Thừa Thiên Huế
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
225	Sông Hương (Hue-mix 11-8-6)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-6	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
226	Sông Hương (Hue-mix 20-20-20)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 20	
227	Sông Hương (Hue-mix 30-10-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 20	
228	TĐK 4 (Mango -97 16-16-8) (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Độ ẩm: 5	CT TNHH SX-TM Dịch vụ Tô Đăng Khoa
	TĐK 4 (Mango -97 16-16-8) (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Độ ẩm: 5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
229	TĐK 1 (Mango-97 13-0-20-0,5)	%	N-K_2O: 13-20; Zn: 0,5; Độ ẩm: 5	
230	TĐK 1 (Mango-97 13-0-20-0,5)	%	N-K_2O: 13-20; Zn: 0,5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,35	
231	VX - 09	%	N: 0,3; Mg: 0,1; Độ ẩm: 21	CT CP CNSH&TB Vạn Xuân
		ppm	Cu: 500; Mn: 1200; Zn: 300	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
232	VX - 10	%	N: 0,1; Độ ẩm: 23	
		ppm	Cu: 500; B: 200; Zn: 500	
233	VX - 11	%	N: 0,2; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 600; B: 300; Fe: 500	
234	VX - 12	%	N: 0,1; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 300; Zn: 300	
235	VDC - Tăng sản lượng mủ cao su	%	Ethephone: 0,5; Oligosaccharide: 3; DL-Lactic Axit: 0,4	CT TNHH Việt Đức
		ppm	Vitamin B_1: 17; MgO: 60; S: 45; Cu: 25; Zn: 1,2; Fe: 12; Mn: 25; B: 25; Mo: 0,7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
236	Kẽm Đồng xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
237	Bo Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
238	Lân Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,1-30-11; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S; 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
239	Việt Mỹ	%	HC: 15; Axít Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Mg: 0,03; S: 0,6; Ca: 0,6; Độ ẩm: 20	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 500; NAA: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
240	Việt Trung (ZIN-MAX)	%	N-P_2O_5 -K_2O: 10-4-8; Ca: 0,08; Mg: 0,09	CT CP TBVTV Việt Trung
		ppm	Fe: 130; Cu: 30; Zn: 700; Mn: 200;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
241	Camax	%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3	
		ppm	Mn: 150; Fe: 75; B: 75; Cu: 60; Zn: 30; Mo: 1,5	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
242	Tân Châu Á+	%	N-P_2O_5 -K_2O: 6-6-6; Ca: 0,04; Mg: 0,06	
		ppm	Fe: 120; Cu: 20; Zn: 400; Mn: 150;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
243	Nhị Long	%	N-P_2O_5 -K_2O: 10-5-5	
		ppm	Fe: 150; Cu: 40; Zn: 500; Mn: 200;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,19	
244	Bioted 601 (Bioted Gold) cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 8,6 - 7,2; Mg: 0,025	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 140; Fe: 130; Cu: 150; Mn: 140; B: 100; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
	Bioted 601 (Bioted Gold) cây lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 8,6 - 7,2; Mg: 0,025; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 140; Fe: 130; Cu: 150; Mn: 140; B: 100; Mo: 10; Co: 10	
245	Bioted 30.10 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 30 - 10; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
	Bioted 30.10 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 30 - 10	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
246	Bioted 10.20.30 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 10 - 20 - 30; Độ ẩm: 25	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	Bioted 10.20.30 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 10 - 20 - 30; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
247	Bioted 21.21.21 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 21 - 21 - 21	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	Bioted 21.21.21 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 21 - 21 - 21; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
248	Bioted 603 hoa màu, khoai các loại (dang bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,8-9,5-8,2; Mg: 0,085; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
	Bioted 603 hoa màu, khoai các loại (dang lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,8-9,5-8,2; Mg: 0,085	
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
249	Bioted 603 cây ăn trái, CCN, cây lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 4-10,5-10,5; Mg: 0,08; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 120; Fe: 140; Cu: 120; Mn: 120; B: 60; Mo: 15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
	Bioted 603 cây ăn trái, CCN, cây lúa (dạng lỏng)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 4-10,5-10,5; Mg: 0,08; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 120; Fe: 140; Cu: 120; Mn: 120; B: 60; Mo: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
250	Bioted 603 (Bioted Trúng mùa) (dạng lỏng)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-9,7-9,7; Mg: 0,17	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
			Zn: 250; Fe: 400; Cu: 250; Mn: 200; B: 100; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	Bioted 603 (Bioted Trúng mùa) (dạng bột)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-9,7-9,7; Mg: 0,17; Độ ẩm: 25	
			Zn: 250; Fe: 400; Cu: 250; Mn: 200; B: 100; Mo: 10	
251	Bioted 603 Super (Hi - Super) cây ăn trái, cây CN (dạng bột)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-9,5-9,3; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 180; Fe: 150; Cu: 180; Mn: 150; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 250; B2: 50; C: 50	
	Bioted 603 Super (Hi - Super) cây ăn trái, cây CN (dạng lỏng)	%	$N - P_2O_5-K_2O$: 2,5-9,5-9,3; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 180; Fe: 150; Cu: 180; Mn: 150; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 250; B2: 50; C: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	
252	Bioted 603 Super (Hi - Super) cây lúa (dạng lỏng)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,2-10-8,5; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 15; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
	Bioted 603 Super (Hi - Super) cây lúa (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,2-10,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 15; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 200	
253	Bioted 603 Super (Hi - Super) Cây Rau Màu (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,6-8,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,07	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; Cu: 300; Mn: 200; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 200; B2: 30; C: 30	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	
	Bioted 603 Super (Hi - Super) Cây Rau Màu (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,6-8,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,07: Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; Cu: 300; Mn: 200; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B_1: 200; B2: 30; C: 30	
254	Bioted 602 (Bioted Dưa hấu) (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 4,5 - 5,5; Mg: 0,085	
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	Bioted 602 (Bioted Dưa hấu) (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 4,5 - 5,5; Mg: 0,085; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
255	Vilted 601 (Bioted Lúa Vàng) Cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,9-7,5-8,5; Mg: 0,025; Ca: 0,021	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	Vilted 601 (Bioted Lúa Vàng) Cây Lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,9-7,5-8,5; Mg: 0,025; Ca: 0,021; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
256	Vilted 601 (Bioted Được mùa) Bắp, Khóm, Đậu (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 5 - 4 - 3; Mg: 0,025; Ca: 0,021	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	Vilted 601 (Bioted Được mùa) Bắp, Khóm, Đậu (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 5 - 4 - 3; Mg: 0,025; Ca: 0,021; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
257	Nimag xanh	%	N: 11; MgO: 15; Độ ẩm: 4	CT CP Đầu tư và Phát triển VINAF
258	Kali Boron	%	N-P_2O_5 -K_2O: 2-2-40; MgO: 2,5; S: 11; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 13000	
259	VINAF 30-20-10+TE	%	N-P_2O_5 -K_2O: 30-20-10; MgO: 0,05; S: 0,082; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 300; Fe: 170; Mn: 80; Cu: 30; Zn: 150; Mo: 10	
260	VINAF 7-5-44	%	N-P_2O_5 -K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	

VII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Ure $46N^+$	%	N: 46; Nitrocare-09: 0,3	Viện Hóa Công nghiệp Việt Nam

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
23	1	UV- 09	Đồng Tiền Vàng 09	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; CaO: 4; S: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc Tế Úc Việt	CT TNHH SXTM Thuận Nông Phát
				ppm	Cu: 50; Zn: 100; Fe: 50; B: 50		
					pH: 5-7		

V. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
21	2	Shakti (NPK 20-20 -20)		%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 0,5	CT TNHH Một thành viên Bioseed Việt Nam (NK từ Ấn Độ)	CT TNHH MTV Bioseed Việt Nam (NK từ Ấn Độ, Israel, UAE, Jordan, Thái Lan, Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Trung Quốc)
22	3	Sathi (NPK 0-52-34)		%	P_2O_5-K_2O: 52-34; Độ ẩm: 0,2		
23	4	Prabal (NPK 13-0-45)		%	N-K_2O: 13-45; Độ ẩm: 0,02		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
68	5	NVD 8	Amino Gold (Organic)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7,8-2-7,5; Mg: 0,07; Methionine:0,2; Alanin: 0,2; Cysteine: 0,2; Glutamin: 0,2; Glysine: 0,2	CT TNHH Nông Việt Đức	CT TNHH TM Gold Star
				ppm	Fe: 60; Zn: 200; B: 300; Mo: 10; Si: 80; GA_3: 180		
					pH: 6,5-7,1		
69	6	NVD 9	GSA7 (Take Root)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-4; Mg: 0,01; Zn: 0,7; B: 0,75; GA_3: 0,02; α-NAA: 0,2		
				ppm	Cu: 50		
					pH: 6,5-7,2		
77	7	A2		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Ca: 0,3; Mg: 0,2; S: 0,2	TT NC Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa	
				g/l	Axit amin: 50 (Aspartic; Glutamic; Serine; Histindine; Glycine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline)		
				ppm	B: 2000; Zn: 2000		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,16-1,18		
78	8	A4		%	N-P_2O_5-K_2O: 2-1-4; Ca: 0,5; Mg: 0,4; S: 0,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
				g/l	Axit amin: 50 (Aspartic; Glutamic; Serine; Histindine; Glycine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline)		
				ppm	B: 2000; Zn: 2000; Mn: 200; Mo: 100		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2		
79	9	Amin		%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,1; Mg: 0,2; S: 0,05		
				g/l	Axit amin: 25 (Aspartic; Glutamic; Serine; Histindine; Glycine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline)		
				ppm	B: 200; Zn: 500; Mo: 50		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,15		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2009/TT-BNN ngày 25/9/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	10	Hoa Lư - BP	Hoa Lư	%	HC: 15; Axit Humic: 4,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Hoa Lư	CT TNHH Phân bón Hoa Lư
				Cfu/g	Bacillus subtilis, Azotobacter.sp, Streptomyces.sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

C. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 - DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
84	11	GSX 02	Cá Chép Vàng 1	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5: 3-6; Mg: 0,04; Cu: 0,05; Vitamin B_1: 0,01; Vitamin C: 0,02; α-NAA: 0,4	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Hải Quốc Cường
178	12	Agri - Gro Foliar Blend		%	B: 0,03; Co: 0,002; Zn: 0,05; Mn: 0,1; Mo: 0,002	CT TNHH MTB [NK từ Hoa Kỳ]	
					pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,25		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
236	13	Canxi Bo		%	CaO: 2; B: 6; Mn: 0,2; Zn: 0,05; Cu: 0,05	DN TN Quang Trường [NK từ Thái Lan]	CT TNHH Kim Phú Tài [NK từ Thái Lan]
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
237	14	Thái Lan-QT 7.5.44		%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5 -K_2O: 7-5-44; NAA: 0,5; Độ ẩm: 3-8		
				ppm	Mn: 1500; Fe: 1500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 6,8-7,1		
304	15	CQ		%	N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Ca: 0,3; Mg: 0,4; S: 0,1	TT NC Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa	
				g/l	Axit amin: 25 (Aspartic; Glutamic; Serine; Histindine; Glycine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline)		
				ppm	B: 1000; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 50		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,14		
305	16	RQ		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-7; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,2	TT NC Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng - Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa	
				g/l	Axit amin: 25 (Aspartic; Glutamic; Serine; Histindine; Glycine; Threonine; Alanine; Agrinine; Tyrosine; Valine; Methionine; Phenylalanine; Isoleucine; Leucine; Lysine; Proline)		
				ppm	B: 50; Zn: 800; Mo: 50		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,12-1,14		

D. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
29	17	Phú Nông	Lộc Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-2,5-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV Phát Gia	CT TNHH CN Kym Nga
				Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
8	18	GSX - 04	MOQA 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-1; Ca: 0,05; Zn: 0,001; Fe: 0,001; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Thiện Nông
					pH: 5-7		

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
22	19	Lioindo 4-2-2	Chim Việt Lioindo 4-2-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Hoa Lư	CT TNHH Phân Bón Hoa Lư
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		
68	20	Con Dơi-02	Hoàng Nông	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Việt Nga	CT TNHH MTV Hoàng Bửu CưMga

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
48	21	GSX 11	Lợi Nông 6-6-6	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH HC-TB Quang Phát
				mg/l	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15		
49	22	GSX 12	Cá Chép Vàng 3	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 9-5-5		CT TNHH Hải Quốc Cường
				mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15		
50	23	GSX 30	Thalovip	%	Axit Humic: 2,8; N-P_2O_5-K_2O: 6-1-6		CT CP ĐTPT TMQT Thăng Long
				mg/l	Ca: 570; Mg: 700; Zn: 400; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15		
135	24	Phú Nông	Lộc Phát	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-4; NAA: 0,1	CT TNHH TMDV Phát Gia	CT TNHH Kym Nga
				ppm	Mg: 200; Zn: 100; Fe: 200; Cu: 50; Mn: 200; B: 1000; Mo: 5		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2		

E. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	25	ĐNA-Hỗn hợp 3	PH I	%	HC: 15; P_2O_5: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa chất Đại Nam	CT TNHH Phân bón Thắng Hưng Phát
				ppm	Cu: 300; Fe:200; Mn: 300; Zn: 300		
				Cfu/g	Bacillus; Sinorhizobium sp: 1x 10^6 mỗi loại		

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
10	26	GSX - 14	SITTO-PHAT	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH SITTO Việt Nam
				ppm	Ca: 200; Mg: 100; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; B: 100; Mo: 100		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
47	27	Dòng Sông Mới - Bio (Newriver - Bio)	MOTO - 02 (NEWBIO)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,8-1,6-1; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co., Ltd-Vietnam)	CT TNHH Mộc Tuyền
				ppm	Ca: 50; MgO: 200; Fe: 300; Mn: 50; Zn: 50; Cu: 100; B: 500; Vitamin B_1: 250		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18		
48	28	Dòng Sông Mới (Califlower)	MOTO - 03 (ECOBIO)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,6-1,8-1,2; Độ ẩm: 10		
				ppm	Ca: 150; MgO: 150; Fe: 100; Zn: 100; B: 500; Mo: 20; Vitamin B_1: 100		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18		
169	29	Trang Nông RQ	Daquocgia	%	Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-4,5	CT CP Nông Trang	CT CP BVTV Đa Quốc Gia
				ppm	Cu: 200; Zn: 300; B: 1000; Mo: 30		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		

G. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 04, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN BÓN LÁ (Trang 72)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
70	30	GSX-08	Cá Chép Vàng 2	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Hải Quốc Cường
				ppm	Mn: 100; Cu: 200; Zn: 150; B: 200		

VI. PHÂN BÓN LÁ (Trang 76)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
90	31	NVD 14	GSA 8 (Sure Grow)	%	N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-8	CT TNHH Nông Việt Đức	CT TNHH TM Gold Star
				ppm	Mg: 1000; Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; B: 300; GA_3: 500; α-NAA: 1000		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
96	32	NVD 18	HC 101 (Dưỡng cây 101)	%	N-K_2O: 4-8; Mg: 0,25	CT TNHH Nông Việt Đức	CT TNHH MTV Lucky
				ppm	B: 250; GA_3: 200; Zn: 1800; Fe: 300; Cu: 800; Nitrophenol: 0,01		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2		

H. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
50	33	TN 02	Canh Nông	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2,4; Độ ẩm: 20	CT CP Trang Nông	Ông Vũ Xuân Hóa

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
47	34	Chelastar (Chelmicro Combi SP)		%	MgO: 9; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và các nước châu Âu)
				ppm	Fe: 45000; Mn: 45000; Zn: 12500; Cu: 10000; B: 5000; Mo: 100; Co: 50		
48	35	Davyblue (Newriver-30)		%	N-P_2O_5- K_2O: 28-14-14; MgO: 1; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
49	36	Davyblue (DSM)		%	N-P_2O_5- K_2O: 13-3-26; MgO: 5; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
50	37	Davyblue (Califlower)		%	N-P_2O_5- K_2O: 8-52-17; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
51	38	Davyblue (Newriver-Max)		%	N-P_2O_5- K_2O: 27-7-14; MgO: 3,5; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
52	39	Davyblue (Topstar)-L Ago		%	N-P_2O_5- K_2O: 9-3,6-7		
				ppm	Fe: 16; Mn: 36; Cu: 9; B: 36; Mo: 3,6		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2		
55	40	Davyblue (River-K) 12-0-43+2MgO+TE		%	N-K_2O: 12-43; MgO: 2; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
56	41	Davyblue(River-P) 6-28-12+2MgO+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-28-12; MgO: 2; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
57	42	Davyblue(Newriver) 16-7-30+2MgO+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 16-7-30; MgO: 2; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		
58	43	Davyblue-L-Micromix (Alexmax)		%	MgO: 3,4; S: 5,4	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và các nước châu Âu)
				ppm	Fe: 11000; Mn: 15000; Zn: 11000; Cu: 5000; B: 3000; Mo:100		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3		
59	44	Sicalnit-L Plus (Topstar Canxi plus)		%	N: 10; MgO: 2; CaO: 15		
				mg/l	B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2		
60	45	Micro-Attack (Borgrow)		%	Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 150000; Zn: 26000; Mn: 40000		
61	46	Davyblue (Newriver-30) 30-10-10+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 10		
				ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
62	47	Davyblue-K Extra (Alexmax Sugar Fast) 0-0-21+14S+TE		%	K_2O: 21; S: 14		
				ppm	Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 250		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2		
142	48	HP 06	Hùng Ngọc	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5- K_2O: 4-4-2	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú	CT CPTM Hùng Ngọc
				mg/l	Mn: 400; Zn: 50; Cu: 50; B: 500		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,18		
195	49	HTC 01	Siêu Đại Lợi	%	N-P_2O_5- K_2O: 7-6-3,5	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT CP BVTV Đa Quốc Gia
				mg/l	Mn: 500; Zn: 600; Cu: 350; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10-1,16		
310	50	TN 03	Tân Đại Lợi	%	Axit Humic: 5; N-P_2O_5- K_2O: 2,5-2-2	CT CP Trang Nông	CT CP BVTV Đa Quốc Gia
				mg/l	Mn: 400; Zn: 250; Fe: 300; Cu: 50		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,17		
311	51	TN 04	BTN	%	Axit Humic: 7,5; N-P_2O_5- K_2O: 15-15-15; Ca: 0,05 Độ ẩm: 10		CT TNHH QT Hà Thành
				mg/kg	Mn: 300; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 200		

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi, điều chỉnh về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

IV. PHÂN VI SINH VẬT (trang 20)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
102	52	Niphos	Đại Lợi	Cfu/g	Pseudomonas spp; Azospirillium lipoferum: 1 x 10^9 mỗi loại	Chi nhánh VUDCN tại Tp. HCM	CT TNHH TM SX Dày Dép Đại Lợi
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1		

K. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
14	53	A-K-105	Valva 8-6-5	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-6-5; Mg: 0,02	CT TNHH SX & TM Bắc Á	CT TNHH Valva
				ppm	Mn: 6; Cu: 1500; B: 200		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1		

L. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 10)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
50	54	Lakmin-Humate 2 (Chuyên lúa)	Kina K-Humate (Chuyên lúa)	%	Axit Humic: 58; Axit Fulvic: 14; K_2O: 7; Mg: 0,01; Độ ẩm: 10	CT TNHH Kiên Nam	
				ppm	Mn: 100; Zn: 100; Fe: 100; Cu: 100		

M. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
38	55	Cal-Bor-Amin (Biorolex)-L		%	N: 8; CaO: 11,2; Axit Amin: 8 [Lysine, Alanine, Argenine, Aspatic, Cystine, Glycine, Glutamic Axit, Histindine, Oleucine]	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và các nước châu Âu)
				ppm	Fe: 2,5; Mn: 25; Zn: 25; Cu: 25; B: 150		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2		
39	56	SICO-Perplex (Biorolex-Top)		%	HC: 5; N: 2; MgO: 0,3; S: 2,5; Axit Amin: 0,25 [Lysine, Alanine, Argenine, Aspatic, Cystine, Glycine, Glutamic Axit, Histindine, Oleucine]		
				ppm	Fe: 0,2; Mn: 100; Zn: 500; Cu: 50; B: 150; Mo: 50		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2		

N. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam *(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:*

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 2)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	57	ProExcel 10-52-17+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH TM&DV Thái Sơn [NK từ Đức]	
				ppm	Mg0: 400; Fe: 180; Mn: 200; Cu: 190; Zn: 200; B: 200; Mo: 2		

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 3)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
10	58	Tuấn Minh 10-20-10	TĐK_DIMAN	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-20-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 7	CT TNHH TMDV Hóa Nông Tuấn Minh	CT TNHH SX-TM-DV Tô Đăng Khoa
				ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50		

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 4)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
16	59	Tuấn Minh - chống đổ ngã	TĐK_CARBO	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-3-2; NAA: 0,4; SiO_2: 1,5	CT TNHH TMDV Hóa Nông Tuấn Minh	CT TNHH SX-TM-DV Tô Đăng Khoa
				ppm	Monoglutamatnatri: 30; Mg: 300; Zn: 200; Cu: 200; B: 50		
					pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05		

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 10)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
46	60	Phượng Hoàng		%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-2; Độ ẩm: 25	CT CP DV TM VT Tổng hợp	CT CP DV TM VT Tổng hợp Hà - Lan
47	61	AT		%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,8-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH PT Công nghệ sạch Nông nghiệp	CT TNHH Công nghệ sạch Nông nghiệp

VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 12)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
59	62	AT		%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5-K_2O: 8-5-2; Ca: 0,02	CT TNHH PT Công nghệ sạch Nông nghiệp	CT TNHH Công nghệ sạch Nông nghiệp
				mg/l	Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng